

MỘC HƯƠNG (RỄ)***Radix Saussureae costus***

Rễ (rễ củ) đã phơi hay sấy khô của cây Mộc hương, còn gọi là Vân mộc hương, Quảng mộc hương hay Xuyên mộc hương [*Saussurea costus* (Falc.) Lipsch., Syn. = *Aucklandia costus* Falc., *Saussurea lappa* (Decne) C. B. Clarke, *Aucklandia lappa* Decne], họ Cúc (Asteraceae). Đào lấy rễ củ, rửa sạch, bỏ rễ con rồi cắt thành khúc dài 5 cm đến 14 cm, phơi trong bóng râm đến khô (không sấy vì dễ mất tinh dầu).

Mô tả

Dược liệu cắt khúc: Rễ hình trụ tròn hoặc hình chùy, dài 4 cm đến 14 cm, đường kính 0,5 cm đến 3 cm. Mặt ngoài màu nâu nhạt. Có các vết nhăn ngang và rãnh dọc khá rõ, đôi khi có vết tích của rễ con. Thề chất hơi cứng, khó bẻ; vết bẻ không phẳng, màu vàng nâu hoặc nâu xám. Mùi thơm hắc đặc trưng.

Rễ củ Xuyên mộc hương có màu thâm đen, nhiều tinh dầu, thơm, là loại tốt nhất. Loại có màu trắng, xốp, ít mùi thơm không nên dùng.

Vi phẫu

Lớp bần gồm vài lớp tế bào hình chữ nhật. Mô mềm vỏ ngoài mỏng gồm các tế bào phần nhiều hình đa giác, thành mỏng. Dải libe cấp 2 rời nhau, ngoằn ngoèo, xếp thành dãy xuyên tâm. Trong và ngoài các dải libe rải rác có các túi tiết tinh dầu. Tầng sinh libe-gỗ gồm một vòng tế bào. Gỗ cấp 2 xếp thành dãy xuyên tâm, hợp thành từng dải ứng với mỗi dải libe. Tia ruột gồm 6 đến 10 hàng tế bào thành mỏng.

Bột

Màu vàng nâu, vị cay hơi đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bần màu nâu vàng. Mảnh mô mềm chứa những hạt inulin màu hơi vàng. Mảnh mạch vạch, mạch xoắn và mạch mạng. Sợi hợp thành từng bó hoặc đứng riêng lẻ, túi tiết tinh dầu hình tròn, chứa chất tiết màu vàng. Ngoài ra có nhiều hạt inulin hình khối, hình chuông, màu hơi vàng, có vân mờ, kích thước khác nhau.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: n-Hexan - ethyl acetat - acid formic (15 : 5 : 1)

Dung dịch thử: Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* (TT), siêu âm trong 30 min, lọc, sử dụng dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan costunolid chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có costunolid chuẩn thì lấy 3 g bột Mộc hương (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi xuất hiện vết (khoảng 10 min). Quan sát dưới ánh sáng thường hoặc dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết cùng màu sắc và tương ứng về vị trí với vết của costunolid trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g bột thô dược liệu.

SỬA ĐỔI 1:2024 TCVN I-4:2017

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 4,5 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không được ít hơn 15,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Không được ít hơn 20,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *nước* làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Methanol - nước (13 : 7).

Dung dịch chuẩn: Hòa tan một lượng chính xác costunolid chuẩn trong *methanol (TT)* để được dung dịch nồng độ 0,1 mg/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,3 g bột dược liệu (qua rây số 355), chuyển vào bình nón có nút mài, thêm chính xác 50 ml *methanol (TT)*, đậy nắp và cân. Để yên qua đêm, siêu âm trong 30 min, để nguội và cân lại, thêm *methanol (TT)* để được khối lượng ban đầu. Lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 225 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 µl.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic costunolid thu được từ 5 lần tiêm lặp lại không lớn hơn 1,5 %.

Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Tính hàm lượng của costunolid trong dung dịch thử và trong dược liệu dựa vào diện tích pic costunolid trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng ($C_{15}H_{20}O_2$) của costunolid chuẩn.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,6 % costunolid ($C_{15}H_{20}O_2$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Mộc hương phiến: Lấy mộc hương đã cắt khúc, rửa sạch, thái lát mỏng, phơi trong bóng râm cho khô, mộc hương nhiều tinh dầu thì không khô hẳn như các vị thuốc khác mà khi cầm miếng mộc hương lên vẫn thấy mềm vì có tinh dầu, sau khi chế biến vẫn giữ màu thâm đen, có mùi thơm đặc trưng.

Mô tả: Các lát mỏng thuôn dài, hình dạng không đều, màu thâm đen, có mùi thơm đặc trưng, cầm lên tay thấy mềm (không khô cứng vì có tinh dầu).

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái lát.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái lát: Để trong đồ đựng kín, nơi khô, mát, tránh mốc, mốc và mất tinh dầu.

Dược liệu đã thái lát chỉ nên dùng trong vòng 15 ngày sau khi thái.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi cay, tính ôn. Vào kinh tâm tiêu gồm tỳ, vị, đại tràng, can, thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Hành khí kiện tỳ, hòa vị khai uất, tiêu hóa, giải độc, lợi tiểu, làm ấm cả thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Chủ trị: Các chứng đau, trướng khí độc, đau vùng bàng quang tiểu tiện bí hoặc đái giắt, tiết tả, đi lỵ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, có thể dùng liều cao hơn nhưng phải theo chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Thường mài với dịch thuốc sắc để uống (xung phục), ít dùng dạng thuốc sắc để đỡ mất tinh dầu.

Kiêng kỵ

Người khí kém sinh ra bệnh, huyết hư sinh ra chứng táo không dùng. Mộc hương kỵ lửa do dễ mất tinh dầu.

